

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TỰ HỌC TRONG ĐÀO TẠO TÍN CHỈ CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM

TS. CHU THỊ PHƯƠNG*

Abstract: Improving self-study skill is an important target of credit training system. With this skill, students learn about something without a teacher to help them, so they can enhance learning results by themselves and adapt easily to the real life. The article mentions measures to improve self-study capacity for students at Pedagogical universities.

Keywords: competence, self-taught, self-learning capability, train, training credits.

Đổi mới phương pháp dạy học (DH) luôn là “bài toán” trong quá trình đào tạo (ĐT). Nhiều năm qua, giáo dục (GD) đã thực sự có những bước chuyển nhằm nâng cao chất lượng ĐT: thay đổi về phương thức ĐT, cơ sở vật chất, chương trình, các phương tiện DH hiện đại để hỗ trợ giảng dạy... Tuy nhiên, cần thay đổi hơn cả là ý thức tự học (TH), tự nghiên cứu của sinh viên (SV) trong học tập, bởi dù thấy có giỏi bao nhiêu nhưng trò không tự giác, chủ động TH hiệu quả đạt được không thực sự như mong muốn.

1. Phát triển năng lực tự học (NLTH)

Theo *Từ điển Tiếng Việt*: “1) Năng lực (NL) là khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó; 2) NL là phẩm chất tâm lí và sinh lí tạo cho con người khả năng hoàn thành một loại hoạt động nào đó với chất lượng cao”. [1; tr 639]. Có thể nhận thấy, NL là cái tiềm ẩn bên trong mỗi con người và được biểu hiện ra bên ngoài bằng khả năng đáp ứng, xử lí và giải quyết tốt những đòi hỏi, yêu cầu trong công việc, học tập, cuộc sống của người đó trong những hoàn cảnh và môi trường sống khác nhau.

Còn TH là một quá trình người học tự đọc, tự nghiên cứu, tự phân tích tìm hiểu để làm chủ kiến thức và làm chủ các kĩ năng (KN), kĩ xảo nhận thức để tự biến đổi mình, tự tìm ra kiến thức bằng hành động của chính mình. NLTH là khả năng như tự giác, chủ động học tập, tự nghiên cứu, say mê nghiên cứu, có ý chí vượt qua được những khó khăn, trở ngại của bản thân cũng như hoàn cảnh khách quan gây ra, biết lập kế hoạch học tập, theo đuổi đến cùng mục đích học tập đã đặt ra và đạt được những thành công trong học tập...

Phần lớn, trong mỗi người đều tiềm ẩn những NL nhất định, trong đó có NLTH. Tuy nhiên, NL ấy có phát triển được hay không còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố: môi trường học tập, điều kiện học tập... và đặc biệt là do ý chí, nghị lực và sự quyết tâm của người học.

2. Phát triển NLTH trong đào tạo tín chỉ (ĐTTC) cho SV các trường sư phạm

Chương trình ĐTTC đã quy định rõ lượng thời gian trên lớp và thời gian TH của SV, do đó, nếu SV không tự giác sẽ không thể hoàn thành được những nội dung chương trình đặt ra. Ví dụ, trong chương trình ngành *GD tiểu học* hệ cao đẳng, học phần “*Phương pháp DH Tiếng Việt*” theo ĐT niên chế là 90 tiết (không phân bổ số tiết TH) thì trong ĐTTC, học phần này còn 60 tiết (phân bổ 120 tiết dành cho SV TH). Do vậy, TH vừa là nghĩa vụ vừa là trách nhiệm bắt buộc đối với SV. Sự phân bổ số tiết TH của chương trình ĐT đã bao hàm việc đánh giá những NL của SV, trong đó có NLTH. Quỹ thời gian trên giảng đường của SV có hạn nhưng kiến thức, KN thì không giới hạn. Chất lượng SV ngày một đòi hỏi cao nhằm đáp ứng với nhu cầu thực tế xã hội. Ngoài việc học tập theo chương trình ĐT ngành nghề, nhu cầu xã hội đòi hỏi mỗi SV những NL và nhiều KN sống khác. Vì vậy, nếu không TH và học cách TH thì SV sẽ gặp rất nhiều khó khăn để hoàn thành khóa học (không tích lũy đủ số lượng tín chỉ theo quy định của khóa học) cũng như chuẩn bị cho mình hành trang bước vào cuộc sống.

Nghiên cứu về việc rèn KN TH cho SV các trường sư phạm, kết quả khảo sát 250 SV [2] cho thấy, 100% SV cho rằng TH là quan trọng nhưng có đến “74,8% chưa hiểu đúng về khái niệm TH”. Có ý kiến cho rằng “TH là làm hết các bài tập thầy giao”, “là đọc giáo trình trả lời các câu hỏi của giảng viên (GV)”; “là hoàn thành bài tập để nộp cho GV”... Nhiều SV cho rằng “thời gian dành cho TH còn ít vì thường bị phân tán thời gian cho nhiều việc khác như: đọc tin trên mạng xã hội, chia sẻ tin tức bạn bè qua facebook”; “thông tin trên mạng xã hội hấp dẫn hơn việc học bài”; “bị chi phối mất nhiều thời gian vào việc đọc tin trên internet”; “không thích đọc sách in”; “cần thông tin gì thì tìm trên Internet nhanh hơn đọc sách”; “không biết tìm tài

* Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

liệu ở đâu để đọc; “Nếu thầy cô không giao bài thi không biết làm gì, học gì”... Dựa trên vấn đề GV đặt ra, nhiều SV chủ yếu tìm kiếm thông tin có sẵn trên Internet rồi “paste” tạo thành bài của mình mà có thể chưa hiểu hết ý nghĩa nội dung bài. Hầu hết các ý kiến cho rằng “bản thân chưa thực sự quyết tâm học, thiếu tính kiên trì khi gặp vấn đề cần suy nghĩ”. SV chưa thay đổi những thói quen như “lướt web khi ngồi vào máy tính”, “cần gì tra ngay Google”. TH là tự tìm kiếm câu trả lời cho một hoặc các vấn đề được GV đặt ra hoặc tự mình đặt ra mà không chờ đợi sự hỗ trợ của GV, do đó, có nhiều SV hàng ngày vẫn học bài, nhưng không thể gọi là TH. Và ngược lại, có những SV “lười” suy nghĩ, gặp vấn đề mới lạ là “nản”, thấy mệt mỏi và chỉ chờ đợi sự giải đáp của GV.

3. Làm thế nào để phát triển NLTH hiệu quả?

3.1. Về vấn đề nhận thức của người học. Con đường đi đến thành công trong học tập là do chủ thể người học quyết định. Chỉ khi nào người học có tâm thế sẵn sàng và say mê, việc học mới thực sự hiệu quả. Do vậy, mỗi SV cần xác định rõ TH là vì lợi ích của chính mình để có động lực, nhu cầu học rõ ràng. Đối với SV sư phạm, việc tự trang bị kiến thức sâu rộng cho bản thân là hết sức cần thiết, bởi vì các em không phải chỉ học cho riêng mình mà học để ĐT con người. Khi làm chủ được hệ thống kiến thức và KN, SV (sau này là giáo viên) sẽ làm chủ được việc tổ chức cho học sinh tiếp thu kiến thức và KN hiệu quả hơn. Tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động TH chỉ có thể đạt được nếu người học có ý chí và quyết tâm cao, có khả năng vượt qua mọi cám dỗ (những ham thích vui chơi, thói quen lướt web, facebook, vào mạng xã hội, thói quen không thể rời chiếc điện thoại thông minh...), hoặc vượt qua được rào cản về kiến thức. Người học phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng học tập, NL, kiến thức, sự hiểu biết của mình. Khi có được KN học, người học sẽ tự tìm thấy niềm vui và không cảm thấy việc học là một gánh nặng.

3.2. Về vai trò của người dạy. Trong quá trình trao đổi trên lớp, GV chủ động hướng dẫn SV cách lập kế hoạch học tập. Kế hoạch học tập giúp SV làm việc khoa học, không bị chông chéo các nội dung, không cảm thấy áp lực. Để có thể cùng dạy, cùng học với SV, GV cũng chủ động lập hồ sơ giảng dạy, gồm những sản phẩm như: chương trình, đề cương môn học, hệ thống câu hỏi và bài tập và các bài nghiên cứu liên quan đến môn học... Các sản phẩm này sẽ được GV giới thiệu cho SV trước khi học phần bắt đầu và có chỉ dẫn để SV sử dụng đúng mục đích. Cùng với hồ sơ của GV, SV sẽ lập hồ sơ học tập của cá nhân (kế hoạch học tập). Mỗi nội dung trao đổi trên lớp, SV sẽ ghi chép và sau đó viết lại dưới dạng bài tập nghiên

cứu. Như vậy, đối với mỗi môn học, GV và SV đều có tập hồ sơ cá nhân môn học và cùng nhau thực hiện đúng những nội dung được đặt ra. Cách làm này sẽ khuyến khích SV nghiên cứu và có động lực trong nghiên cứu. SV nhìn thấy sản phẩm của mình trong từng tuần học chứ không phải chỉ đến khi kết thúc học phần mới tạo ra sản phẩm bằng một bài thi. Việc trao đổi trên lớp giữa GV và SV luôn mang hướng “mở”. Hoạt động ở trên lớp có thể khép lại bài học trong chương trình nhưng lại mở ra cho SV những định hướng để nghiên cứu tiếp.

Trong quá trình hướng dẫn học tập, GV hướng dẫn SV cách nghiên cứu, tra cứu tìm kiếm tài liệu học tập. SV chủ động tìm tài liệu có liên quan đến nội dung học phần. Đối với SV đại học, việc tìm kiếm thông tin và tự nghiên cứu là điều bắt buộc. Đọc xong tài liệu nào, SV có thói quen viết lại những điều đã đọc được theo cách hiểu của mình. Việc làm này có tác dụng vừa giúp SV ghi nhớ vừa rèn luyện phát triển NL tạo lập văn bản, phát triển KN viết bài luận, bài thu hoạch, báo cáo...

GV chủ động hướng dẫn SV cách học: Việc học ở đại học, cao đẳng khác hẳn về mục đích và phương pháp so với việc học của học sinh ở trường phổ thông, GV chủ động hướng dẫn SV cách đọc giáo trình và các tài liệu tham khảo, chuẩn bị bài ở nhà trước khi đến lớp. SV chuẩn bị bài trước khi đến lớp là cách để rút ngắn thời gian làm việc trên lớp của GV và SV, đồng thời cũng tạo điều kiện để GV và SV có thời gian trao đổi mở rộng vấn đề, đi sâu cắt nghĩa những vấn đề mà giáo trình đề cập. Cách làm này phù hợp với việc ĐT theo phương thức tín chỉ, khi thời gian dành cho môn học ít mà lượng kiến thức, nội dung kiến thức nhiều. Do vậy, nhiệm vụ của nhà trường là tạo mọi cơ hội và điều kiện thuận lợi cho quá trình TH của SV. Nếu như không làm được điều này, nhà trường sẽ đánh mất ý nghĩa tồn tại của mình (theo Isaac Asimov).

3.3. Về môi trường TH cho SV. Có nhiều cách để GV tạo ra môi trường TH cho SV. Ví dụ, GV tổ chức cho SV làm việc nhóm để giải quyết một dự án học tập. GV đề xuất dự án và SV phải chủ động giải quyết dự án. Quá trình làm việc nhóm để thực hiện dự án đòi hỏi sự hợp tác và tính trách nhiệm của cá nhân và mọi người, qua đó thúc đẩy quá trình TH của SV. Nhiệm vụ của nhóm là cùng nhau xây dựng kế hoạch để giải quyết dự án đồng thời tuân thủ các quy định của nhóm (quy định thời gian hoàn thành việc được giao, trách nhiệm của từng cá nhân với việc được giao...). Quá trình giải quyết vấn đề sẽ giúp SV chủ động tìm kiếm kiến thức, mở rộng hiểu biết (từ nhiều nguồn: trong sách vở, Internet, thực tiễn cuộc sống, huy động kiến thức đã biết, tự đọc để có thêm kiến thức mới...), rèn luyện được các KN cần thiết (KN giao

tiếp, xử lí, giải quyết vấn đề...). Trong giảng dạy, GV luôn chủ động gợi ra vấn đề và kích thích SV suy nghĩ, tìm lời giải đáp, không vì thấy SV chưa trả lời được mà GV trả lời thay. Hãy khuyến khích SV chủ động tìm câu trả lời, chủ động trao đổi những suy nghĩ, ý kiến. Đó là cách để SV chủ động TH, vì có đọc, có suy nghĩ mới có thể nảy sinh cái cần trao đổi, làm rõ. Hoặc GV đưa ra các đề tài cần nghiên cứu sâu hơn có liên quan đến học phần SV đang học để SV đăng kí và thực hiện độc lập. GV sẽ trao đổi với SV nếu các em có nhu cầu trao đổi. Đây cũng là cách để phát triển NLTH của SV.

3.4. Về cách kiểm tra, đánh giá. Điều này có liên quan đến khả năng TH của SV. Nếu chỉ đánh giá SV ở mức độ “ghi nhớ”, cao hơn là “hiểu” thì sẽ không phát triển được NLTH của SV. Tăng cường sử dụng đề thi SV được sử dụng tài liệu hoặc kiểm tra, đánh giá bằng một bản báo cáo kết quả nghiên cứu về một đề tài liên quan đến chương trình học gắn liền với việc giảng dạy ở trường phổ thông hoặc đề thi yêu cầu xử lí các tình huống liên quan đến hoạt động DH... Những đề thi (có điều kiện) SV được sử dụng tài liệu là dạng đề thi đòi hỏi SV phải đọc hiểu, đọc rộng và có NL phân tích, khái quát, tổng hợp. Kiểu đề thi kiểm tra, đánh giá như vậy đòi hỏi SV phải TH, có cách học và có nhiều NL khác cần phát triển như NL giao tiếp, NL xử lí, giải quyết vấn đề...

Tóm lại, để việc TH đạt hiệu quả, mỗi SV cần xác định rõ cho mình động cơ học tập. Hiệu quả của TH (có hướng dẫn của GV và không có hướng dẫn) chính là nội lực người học. Bản thân chủ thể - người học phải tìm thấy niềm vui và sự say mê trong học tập, có trách nhiệm với công việc của mình và có ý chí, nghị lực vượt qua mọi rào cản (về thời gian, kiến thức, sở thích, thói quen...) thì mới có thể thành công. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Phê (chủ biên) (1997). *Từ điển Tiếng Việt*. Trung tâm từ điển học. NXB Đà Nẵng.
- [2] Chu Thị Phương. Báo cáo tổng quan đề tài nghiên cứu khoa học “*Rèn kĩ năng tự học cho sinh viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*” nghiệm thu năm học 2014-2015.
- [3] Bùi Hiền (chủ biên) (2013). *Từ điển Giáo dục học*. NXB Từ điển Bách khoa.
- [4] Nguyễn Cảnh Toàn (chủ biên) (1997). *Quá trình dạy - tự học*. NXB Giáo dục.
- [5] Robert J. Marano (2013). *Nghệ thuật và khoa học dạy học*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [6] Robert J. Marano (2013). *Các phương pháp dạy học hiệu quả*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [7] Thomas Armstrong (2013). *Đa trí tuệ trong lớp học*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [8] Giselle O. Martin- Kniep (2012). *Tám đổi mới để trở thành người giáo viên giỏi*. NXB Giáo dục Việt Nam.

Vận dụng quy trình bài học...

(Tiếp theo trang 169)

còn liên quan đến bản chất của các kiến thức và KN đã học. Không phải kiến thức, KN nào cũng thể vận dụng thực tiễn một cách thức thời. Tuy vậy, cũng có thể đặt vấn đề ngược lại để ta có thể lựa chọn, diễn giải những kiến thức, KN sao cho có ý nghĩa thiết thực hơn.

Để thực hiện tốt bước vận dụng, GV cần thiết kế một số tình huống có vấn đề, gắn liền với thực tiễn và yêu cầu SV huy động kiến thức, KN đã học để giải quyết.

- **Đánh giá:** Bước này giúp SV tự đánh giá, và GV cũng có thể kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rèn luyện của cả lớp, cũng như của từng SV.

3. Thực hiện QTBH

Quy trình trên đây là sự vận dụng có bổ sung mô hình BH trong Dự án Mô hình trường học mới Việt Nam (VNEN), do đó có những ưu điểm sau: - Tạo điều kiện để GV cân đối yêu cầu giữa lí thuyết và thực hành; quan tâm hơn đến việc vận dụng, đảm bảo sự gắn kết giữa BH với thực tiễn; - Tạo cơ chế để SV tự học, tự tìm kiếm kiến thức và rèn luyện KN; tạo cơ hội để vận dụng các PPDH tích cực; phát triển các năng lực tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề,... cho người học; - Thuận lợi cho kiểm soát, đánh giá kết quả học tập của SV; - Tuy vậy, quy trình nào cũng dễ bị cứng nhắc, khô khan, do vậy, khi thực hiện cần phải linh hoạt. Các hoạt động nghiên cứu lí thuyết, thực hành, vận dụng và đánh giá đều có thể thực hiện trong lớp hay ở nhà, ngoài thực địa,... vào các thời điểm trong hay ngoài giờ học chính thức. Tùy theo nội dung từng BH để có thể giảm thiểu hoặc điều chỉnh các bước cho phù hợp, tạo hứng thú cho SV.

Quy trình trên đây có nhiều yếu tố phù hợp với cách DH truyền thống, đồng thời có những yếu tố mới, tích cực, nhất là đã tạo cơ chế để phát triển năng lực người học. Chúng tôi mong muốn sẽ có nhiều nghiên cứu và sử dụng quy trình này trong thực tế, từng bước đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, PPDH ở ĐH. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Hòa Bình - Nguyễn Minh Thuyết (2011). *Phương pháp dạy học tiếng Việt nhìn từ tiểu học*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [2] Bloom B. S (1956). *Taxonomy of Educational Objectives, Handbook I: The Cognitive Domain*. New York.
- [3] Bộ GD-ĐT (2014). *Tổ chức lớp học theo mô hình trường học mới Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [4] Bernd Meier - Nguyễn Văn Cường (2011). *Lí luận dạy học hiện đại*. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Potsdam.